



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

2. 5.

204. Nilā pītā ca kāḷā ca mañjeṭṭhā¹ atha lohitā,
uccāvacānaṃ vaṇṇānaṃ kiñjakkhaparivāritā.
205. Mandāravānaṃ pupphānaṃ mālaṃ dhāresi muddhani,
nayime aññesu kāyesu rukkhā santi sumedhase.
206. Kena kāyaṃ upapannā tāvatiṃsaṃ yasassinī,
devate pucchitācikkha kissa kammassidaṃ phalan 'ti.
207. Bhadditthī² maṃ aññiṃsu³ kimbilāyaṃ upāsikā,
saddhā sīlena sampannā saṃvibhāgaratā sadā.
208. Acchādanañca bhattañca senāsaṇaṃ padīpiyaṃ,
adāsīṃ ujubhūtesu vip̐pasannena cetasā.
209. Cātuddasiṃ pañcadasīṃ yā ca pakkhassa aṭṭhamī,
pāṭihāriyapakkhañca aṭṭhaṅgasusamāgataṃ.
210. Uposathaṃ upavasissaṃ sadā sīlesu saṃvutā,
saññamā saṃvibhāgā ca vimānaṃ āvasāmahaṃ.⁴

¹ mañjīṭṭhā - Ma, Syā.

² bhadditthikā ti - Ma, Syā, PTS.

³ aññiṃsu - Ma, evaṃ sabbattha.

⁴ saññamā saṃvibhāgā ca vimānaṃ āvasāmahaṃ - itipāṭho Syā, PTS potthake natthi, evaṃ sabbattha.

2. 5.

204. 205. “Này người nữ thông minh tuyệt vời, nàng đội ở trên đầu vòng hoa gồm nhiều bông hoa của cây *mandāra*; những cây này không có ở các tập thể (chư Thiên) khác. Chúng được bao bọc bởi các tua nhụy gồm nhiều màu sắc đậm nhạt (khác nhau): màu xanh, màu vàng, màu đen, và màu đỏ tía, rồi màu đỏ tươi.

206. Này người nữ có danh tiếng, do việc (phước thiện) nào mà nàng đã được sanh lên cõi Trời Ba Mười Ba? Này nàng tiên, đã được hỏi, mong nàng thuật lại quả báu này là của nghiệp nào?”¹

207. “Người ta đã biết về con là ‘Bhadditthī,’ nữ cư sĩ ở thành Kimbilā, được đầy đủ đức tin và giới hạnh, luôn luôn thích thú việc san sẻ.

208. Con đã bố thí y phục, vật thực, chỗ nằm ngồi, đèn đuốc, với tâm ý tịnh tín ở những con người chính trực.

209. Vào ngày mười bốn, ngày mười lăm, ngày mồng tám của mỗi nửa tháng, và những ngày phụ trội của nửa tháng là có sự thọ trì tốt đẹp về tám yếu tố (tám giới).

210. Con đã hành trì ngày trai giới, luôn luôn thu thúc trong các giới. Con cư ngụ ở tòa lâu đài, có sự tự chế, rộng lượng.

¹ Ba câu kệ 204-206 là lời của đức Phật hỏi vị tiên nữ (VvA., 110).

211. Pāṇātipātā viratā musāvādā ca saññatā,
theyyā ca aticārā ca majjapānā ca ārakā.
212. Pañca sikkhāpade ratā ariyasaccāna kovidā,
upāsikā cakkhumato appamādavihāriṇī.¹
213. Bhikkhū cahaṃ² paramahitānukampake
abhojayam³ tapassiyugam mahāmuniṃ,
katāvāsā⁴ katakusalā tato cutā
sayamṃpabhā anuvarāmi nandanam.
214. Aṭṭhaṅgikam aparimitam sukhāvaham
uposatham satatam⁵ upāvasim aham,
katāvāsā⁴ katakusalā tato cutā
sayamṃpabhā anuvarāmi nandanam ”ti.

Bhadditthi⁶vimānam.

2. 6.

215. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsenti disā sabbā osadhī viya tārakā.
216. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.
217. Kena tvaṃ vimalobhāsā atirocasi devate,
kena te sabbagattehi sabbā obhāsare disā.⁷
218. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati ’ti.
219. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañham puṭṭhā viyākāsi yassakammassidaṃ phalaṃ.⁸

¹ appamādavihārinī - Ma, Syā, PTS.

² bhikkhū cāham - Ma, Syā; bhikkhū caham - PTS.

³ abhojayim - Ma, Syā, PTS.

⁴ katāvākāsā - Syā; katāvākānā - PTS.

⁵ sattatam - Syā.

⁶ bhadditthikā - Syā.

⁷ Idam gāthā Ma, Syā, PTS potthake natthi.

⁸ Nāgatāpyayam gāthā sihalakkharavimānavatthumhi, tassaṃ aṭṭhakathāyaṃ āgatā, tasmā sā idha pakkhittā.

211. Con xa lánh việc giết hại mạng sống, và thu thúc về việc nói dối, việc trộm cắp, việc ngoại tình, và xa lìa việc uống chất say.

212. Con vui thích trong năm điều học, là người thông hiểu các chân lý cao thượng, là nữ cư sĩ của bậc Hữu Nhân Gotama có danh tiếng.

213. Và con đã dâng vật thực đến các tỳ khưu, những vị có lòng thương tưởng đến điều lợi ích tối thượng, đến hai vị khổ hạnh và bậc Đại Hiền Trí. Có sự an trú ở việc không xao lãng, có cuộc sống đã được tạo lập, có việc thiện đã được thực hiện, đã chết từ nơi ấy, con lang thang đến (khu vườn) Nandana, có hào quang của chính mình.

214. Con đã thường xuyên hành trì ngày trai giới gồm tám yếu tố đem lại sự an lạc vô lượng. Có sự an trú ở việc không xao lãng, có cuộc sống đã được tạo lập, có việc thiện đã được thực hiện, đã chết từ nơi ấy, con lang thang đến (khu vườn) Nandana, có hào quang của chính mình.”

Thiên cung của Bhadditthī.

2. 6.

215. “Hỡi nàng tiên, với màu da tuyết vời, nàng đứng, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.

216. Do điều gì mà màu da của nàng được như vậy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

217. Hỡi nàng tiên, do điều gì mà nàng có hào quang không bị vẩn đục, vượt trội chư Thiên? Do điều gì mà tất cả các phương đều chiếu sáng nhờ vào toàn bộ thân thể của nàng?

218. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi là con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

219. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã nói rõ quả báu này là của nghiệp nào:

220. Soṇadinnāti maṃ aññiṃsu nālandāyaṃ upāsikā,
saddhā sīlena sampannā saṃvibhāgaratā sadā.
221. Acchādanañca bhattañca senāsanam padīpiyam,
adāsīṃ ujubhūtesu vippasannena cetasā.
222. Cātuddasiṃ pañcadasīṃ yā ca pakkhassa aṭṭhamī,
pāṭihāriyapakkhañca aṭṭhaṅgasusamāgatam.
223. Uposatham upavasissam sadā sīlesu saṃvutā,¹
saññamā saṃvibhāgā ca vimānam āvasāmahaṃ.
224. Pāṇātipātā viratā musāvādā ca saññatā,
theyyā ca aticārā ca majjapānā ca ārakā.
225. Pañcasikkhāpade ratā ariyasaccāna kovidā,
upāsikā cakkhumato gotamassa yasassino.
226. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.
227. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamahaṃ akāsīṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati 'ti.

Soṇadinnāvimānam.

2. 7.

228. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsenti disā sabbā osadhī viya tārakā.
229. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.
230. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.
231. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañham puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

¹ sīle susaṃvutā - Syā.

220. “Người ta đã biết về con là ‘Soṇadinnā,’ nữ cư sĩ ở thành Kimbilā, được đầy đủ đức tin và giới hạnh, luôn luôn thích thú việc san sẻ.

221. Con đã bố thí y phục, vật thực, chỗ nằm ngồi, đèn đuốc, với tâm ý tịnh tín ở những con người chính trực.

222. Vào ngày mười bốn, ngày mười lăm, ngày mùng tám của mỗi nửa tháng, và những ngày phụ trội của nửa tháng là có sự thọ trì tốt đẹp về tám giới.

223. Con đã hành trì ngày trai giới, luôn luôn thu thúc trong các giới. Con cư ngụ ở tòa lâu đài, có sự tự chế, rộng lượng.

224. Con xa lánh việc giết hại mạng sống, và thu thúc về việc nói dối, việc trộm cắp, việc ngoại tình, và xa lìa việc uống chất say.

225. Con vui thích trong năm điều học, là người thông hiểu các chân lý cao thượng, là nữ cư sĩ của bậc Hữu Nhân Gotama có danh tiếng.

226. Do điều ấy, tôi có được màu da như vậy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

227. Thừa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

Thiên cung của Soṇadinnā.

2. 7.

228. “Hỡi nàng tiên, với màu da tuyệt vời, nàng đứng, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.

229. Do điều gì mà màu da của nàng được như vậy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

230. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng, khi là con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

231. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã nói rõ quả báu này là của nghiệp nào:

232. Uposathāti maṃ aññiṃsu sāketāyaṃ upāsikā,
saddhā sīlena sampannā saṃvibhāgaratā sadā.
233. Acchādanam ca bhattañca senāsanam padīpiyam,
adāsiṃ ujubhūtesu vippasannena cetasā.
234. Cātuddasiṃ pañcadasiṃ yā ca pakkhassa aṭṭhamī,
pāṭihāriyapakkhañca aṭṭhaṅgasusamāgataṃ.
235. Uposatham upavasissam sadā sīlesu saṃvutā,
saññamā saṃvibhāgā ca vimānam āvasāmahaṃ.
236. Paṇātipātā viratā musāvādā ca saññatā,
theyyā ca aticārā ca majjapānā ca ārakā.
237. Pañca sikkhāpade ratā ariyasaccāna kovidā,
upāsikā cakkhumato gotamassa yasassino.
238. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.
239. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamahaṃ akāsiṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati 'ti.
240. Abhikkhaṇam nandanam sutvā chando me udapajjatha,¹
tatha cittaṃ paṇidhāya upapannamhi nandanam.
241. Nākāsiṃ satthuvacanaṃ buddhassādiccabandhuno,
hīne cittaṃ paṇidhāya sāmhi² pacchānutāpinī³ ti.³
242. Kīva ciraṃ vimānasmim⁴ idha vacchasuposathe,⁵
devate pucchitācikkha yadi jānāsi āyuno 'ti.⁶
243. Saṭṭhivassasahassāni tisso ca vassakoṭiyo,⁷
idha ṭhatvā mahāmuni ito cutā gamissāmi,
manussānam saḥavyatan 'ti.
244. Mā tvam uposathe bhāyi sambuddhenāpi⁸ vyākata,
sotāpannā visesayi pahīnā tava duggatī 'ti.

Uposathāvimānam.

¹ upapajjatha - Syā, PTS, Sīmu, Pa; upapajjati - katthaci.

² samhi - Syā.

³ pacchānutāpinī - Syā, PTS.

⁴ vimānamhi - Ma.

⁵ vassas' uposathe - Syā, PTS.

⁶ āyu no (iti) - Syā; āyuno - PTS.

⁷ tisso ca vassakoṭiyo - itipāṭho Syā potthake natthi.

⁸ sambuddhenāsi - Ma, Syā, PTS.

232. “Người ta đã biết về con là ‘Uposathā,’ nữ cư sĩ ở thành Sāketa, được đầy đủ đức tin và giới hạnh, luôn luôn thích thú việc san sẻ.

233. Con đã bố thí y phục, vật thực, chỗ nằm ngồi, đèn đuốc, với tâm ý tịnh tín ở những con người chính trực.

234. Vào ngày mười bốn, ngày mười lăm, ngày mồng tám của mỗi nửa tháng, và những ngày phụ trội của nửa tháng là có sự thọ trì tốt đẹp về tám giới.

235. Con đã hành trì ngày trai giới, luôn luôn thu thúc trong các giới. Con cư ngụ ở tòa lầu đài, có sự tự chế, rộng lượng.

236. Con xa lánh việc giết hại mạng sống, và thu thúc về việc nói dối, việc trộm cắp, việc ngoại tình, và xa lìa việc uống chất say.

237. Con vui thích trong năm điều học, là người thông hiểu các chân lý cao thượng, là nữ cư sĩ của bậc Hữu Nhân Gotama có danh tiếng.

238. Do điều ấy, tôi có được màu da như vậy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

239. Thừa vị tỳ khuru có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

240. Sau khi liên tục nghe về khu vườn Nandana, niềm ước muốn đã sanh khởi ở tôi. Sau khi lập nguyện ở tâm về chốn ấy, tôi đã được sanh lên ở Nandana.

241. Tôi đã không thực hành lời dạy của bậc Đạo Sư, đức Phật, đấng thân quyến của mặt trời. Sau khi lập nguyện ở tâm về điều thấp thỏi, tôi đây sau này bị ân hận.”

242. “Này Uposathā, nàng sẽ sống ở nơi đây trong bao lâu? Hỏi nàng tiên, đã được hỏi, mong nàng nói lên nếu nàng biết về tuổi thọ.”

243. “Thưa bậc đại hiền trí, sau khi tồn tại ở đây thời gian ba *koṭi*¹ và sáu chục ngàn năm, tôi sẽ từ trần ở nơi đây và đi đến cộng trú với loài người.”

244. “Này Uposathā, nàng chớ sợ hãi. Nàng cũng đã được đấng Toàn Giác tuyên bố là vị Nhập Lưu, cảnh giới khổ đau của nàng đã được dứt bỏ.”

Thiên cung của Uposathā.

¹ 1 *koṭi* tương đương mười triệu.